

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CUỘC SỐNG HẠNH PHÚC HCC

CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CUỘC SỐNG HẠNH PHÚC HCC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HAPPY LIFE HCC INVESTMENT AND DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: HAPPY LIFE INVEST.,JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0107140899

3. Ngày thành lập: 26/11/2015

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Căn 15 lô 2A, khu đô thị mới Trung Yên, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
2.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
3.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
4.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học Chi tiết: Sản xuất camera (quang học, kỹ thuật số)	2670
5.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
6.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
7.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
8.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
9.	Sản xuất máy luyện kim	2823
10.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
11.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
12.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
13.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
14.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh Chi tiết: Sản xuất mỹ phẩm Sản xuất xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023

15.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất chất giống nhựa Sản xuất sản phẩm hồ hợp có mùi thơm dùng cho sản xuất nước hoa hoặc thực phẩm	2029
16.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
17.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
18.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
19.	Sản xuất kim loại màu và kim loại quý	2420
20.	Trồng lúa	0111
21.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
22.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
23.	Trồng cây mía	0114
24.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
25.	Trồng cây lấy sợi	0116
26.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
27.	Trồng cây hàng năm khác	0119
28.	Trồng cây ăn quả	0121
29.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
30.	Trồng cây điều	0123
31.	Trồng cây hồ tiêu	0124
32.	Trồng cây cao su	0125
33.	Trồng cây cà phê	0126
34.	Trồng cây chè	0127
35.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu	0128
36.	Trồng cây lâu năm khác	0129
37.	Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp	0130
38.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
39.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
40.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
41.	Trồng rừng và chăm sóc rừng	0210
42.	Khai thác gỗ	0221
43.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0222
44.	Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác	0230
45.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
46.	Khai thác và thu gom than non	0520
47.	Khai thác dầu thô	0610
48.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
49.	Khai thác quặng sắt	0710
50.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722

51.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
52.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
53.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
54.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
55.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng;	1079
56.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
57.	Sản xuất rượu vang	1102
58.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
59.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
60.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
61.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
62.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện Chi tiết: Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ + Đồ dùng gia đình và đồ dùng nấu bếp bằng gỗ, + Tượng và đồ trang trí bằng gỗ, đồ khảm, trạm hoa văn bằng gỗ,	1629
63.	In ấn	1811
64.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
65.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
66.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
67.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
68.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ	5221
69.	Bốc xếp hàng hóa	5224
70.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: - Gửi hàng; - Sắp xếp hoặc tổ chức các hoạt động vận tải đường sắt, đường bộ, đường biển; - Giao nhận hàng hóa; - Thu, phát các chứng từ vận tải và vận đơn;	5229
71.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Bán buôn gỗ cây và gỗ chế biến	4663
72.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn hàng thủ công mỹ nghệ, Bán buôn hàng lưu niệm	4669
73.	Bán buôn tổng hợp	4690
74.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại	4719

75.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
76.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ thực phẩm chức năng	4722
77.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ đồ uống có cồn: rượu mạnh, rượu vang, bia	4723
78.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
79.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
80.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
81.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
82.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
83.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
84.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
85.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
86.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
87.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
88.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
89.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
90.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
91.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)	5621
92.	Dịch vụ ăn uống khác Chi tiết: - Hoạt động nhượng quyền kinh doanh ăn uống - Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng với khách hàng, trong khoảng thời gian cụ thể.	5629
93.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
94.	Lập trình máy vi tính	6201
95.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829

96.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ bằng gỗ (trừ chế biến gỗ tại trụ sở)	3290
97.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
98.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
99.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
100.	Thoát nước và xử lý nước thải Chi tiết: Xử lý nước thải	3700
101.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
102.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
103.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại Chi tiết: Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại khác	3822
104.	Tái chế phế liệu	3830
105.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
106.	Phá dỡ	4311
107.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
108.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí	4322
109.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng như : + Thang máy, cầu thang tự động, + Các loại cửa tự động, + Hệ thống đèn chiếu sáng, + Hệ thống hút bụi, + Hệ thống âm thanh,	4329
110.	Hoàn thiện công trình xây dựng Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống cửa bao gồm cửa ra vào, cửa sổ, cửa bếp, cầu thang, các loại cửa tương tự làm bằng gỗ hoặc làm bằng vật liệu khác, - Các hoạt động hoàn thiện bên trong công trình như: làm trần, ốp gỗ tường, hoặc vách ngăn di chuyển được,	4330
111.	Bán mô tô, xe máy Chi tiết: Bán buôn mô tô xe máy Bán lẻ mô tô, xe máy	4541
112.	Đại lý, môi giới, đấu giá Chi tiết: Đại lý	4610
113.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620

114.	Bán buôn gạo	4631
115.	Bán buôn thực phẩm Chi tiết: Bán buôn thực phẩm chức năng;	4632
116.	Bán buôn đồ uống Chi tiết: Bán buôn đồ uống có cồn: Bán buôn rượu vang;	4633
117.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo	4634
118.	Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép	4641
119.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
120.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
121.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
122.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
123.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng, y tế	4659
124.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ đồ trang sức bằng vàng trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ dịch vụ kính thuốc); - Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ xe đạp và phụ tùng trong các cửa hàng chuyên doanh;	4773
125.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
126.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
127.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ Chi tiết: Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh lưu động hoặc tại chợ	4789
128.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet	4791
129.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động kinh doanh bán lẻ theo phương thức đa cấp	4799
130.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931

131.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: - Vận tải hàng khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; - Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chở khách đi tham quan, du lịch hoặc mục đích khác;	4932
132.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
133.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại Chi tiết: - Tổ chức giới thiệu; - Xúc tiến thương mại;	8230
134.	Dịch vụ đóng gói	8292
135.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;	8299
136.	Giáo dục nghề nghiệp	8532
137.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
138.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật Chi tiết: - Dạy hội hoạ; - Dạy nhảy; - Dạy nghệ thuật biểu diễn; - Dạy piano và dạy các môn âm nhạc khác;	8552(Chính)
139.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Đào tạo người mẫu Đào tạo về sự sống Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng	8559
140.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục Chi tiết: Tư vấn giáo dục Dịch vụ đưa ra ý kiến hướng dẫn về giáo dục	8560
141.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao) Chi tiết: Dịch vụ tắm hơi, massage,	9610
142.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu Chi tiết: - Cắt tóc, gội đầu, uốn, sấy, nhuộm tóc, duỗi thẳng, ép tóc và các dịch vụ làm tóc khác phục vụ cả nam và nữ; - Cắt, tỉa và cạo râu; - Massage mặt, làm móng chân, móng tay, trang điểm...	9631

143.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư Dịch vụ nhận ủy thác mua hàng hóa	6619
144.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Quản lý bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng Dịch vụ tư vấn bất động sản	6820
145.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
146.	Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật Chi tiết: Tư vấn chuyển giao công nghệ	7210
147.	Quảng cáo	7310
148.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: Thiết kế website	7410
149.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Môi giới thương mại - Hoạt động tư vấn chuyển giao công nghệ	7490
150.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
151.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác	7730
152.	Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch Chi tiết: Cho thuê xe du lịch	7920
153.	(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)	<i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i>

6. Vốn điều lệ: 20.000.000.000 VNĐ
Mệnh giá cổ phần: 10.000 VNĐ/Cổ phần

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	ĐINH THỊ THI	Thôn Thái Phù, Xã Mai Đình, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	1.040.000	10.400.000.000	52	C0235243	
			Tổng số	1.040.000	10.400.000.000	52		
2	NGUYỄN QUANG ĐẠI	Tiểu khu Mỹ Lâm, Thị trấn Phú Xuyên, Huyện Phú Xuyên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	160.000	1.600.000.000	8	B4837599	
			Tổng số	160.000	1.600.000.000	8		
3	NGUYỄN TRUNG KIÊN	Số 6A/435 đường Miếu Hai Xã, Phường Dư Hàng Kênh, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	200.000	2.000.000.000	10	030083000326	
			Tổng số	200.000	2.000.000.000	10		
4	HUỲNH MINH HƯNG	AA 14 Thất Sơn, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	600.000	6.000.000.000	30	079071000001	
			Tổng số	600.000	6.000.000.000	30		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

Họ và tên: NGUYỄN TRUNG KIÊN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Ngày sinh: 18/07/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 030083000326

Ngày cấp: 17/07/2015

Nơi cấp: Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Số 6A/435 đường Miếu Hai Xã, Phường Dư Hàng Kênh, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại:

Số 6A/435 đường Miếu Hai Xã, Phường Dư Hàng Kênh, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội